

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XÂY LẮP  
III -  
PETROLIMEX**

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III -  
PETROLIMEX  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ  
MINH, L=HUYỆN NHÀ BÈ,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP III -  
PETROLIMEX,  
OID.0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:0302536580  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2025-03-25 14:22:43  
Foxit Reader Version: 9.4.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán tổng hợp                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp    | 10 - 45      |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 về việc thay đổi thông tin trên thẻ căn cước công dân của người đại diện pháp luật Công ty.

Tên Công ty viết tắt: PENJICO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302536580 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã giao dịch: PEN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                       |                                         |
|-----------------------|-----------------------------------------|
| Ông Cung Quang Hà     | Chủ tịch                                |
| Ông Nguyễn Hồng Kỳ    | Thành viên                              |
| Ông Nguyễn Sum        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2024)  |
| Ông Nguyễn Huy Nhân   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2024)  |
| Ông Đào Quốc Hưng     | Thành viên                              |
| Ông Trương Đăng Cảnh  | Thành viên (Bầu bổ sung ngày 25/4/2024) |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên (Bầu bổ sung ngày 25/4/2024) |

##### **BAN KIỂM SOÁT**

|                     |                                         |
|---------------------|-----------------------------------------|
| Bà Lê Thị Hồng Mai  | Trưởng ban                              |
| Ông Vũ Cường        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2024)  |
| Ông Ngô Hồng Phi    | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Hồng Minh | Thành viên (Bầu bổ sung ngày 25/4/2024) |

##### **BAN GIÁM ĐỐC**

|                       |                                        |
|-----------------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Giám đốc                               |
| Ông Dương Minh Trí    | Phó Giám đốc                           |
| Bà Nguyễn Thị Phụng   | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/4/2024) |

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Thanh**

**Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

*Số: 117/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex, được lập ngày 18/3/2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 15.858.743.636 VND, trả trước cho người bán ngắn hạn với giá trị là 306.336.350 VND. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng phải trích lập, nếu có. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31/12/2024, hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển có tổng giá trị là 698.640.000 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được với số hàng tồn kho này, đồng thời, với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi cũng không xác định được giá trị tồn thất để đưa ra đề nghị điều chỉnh liên quan đến dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nếu có. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đến nghĩa vụ nợ tiềm tàng phát sinh từ các vụ kiện chủ yếu mà Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex là nguyên đơn và bị đơn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



**Bùi Thị Thủy**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

**Lê Thanh Tùng Lâm**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN                                                       | MS         | TM          | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                               |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>254.368.939.975</b> | <b>235.364.179.386</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>15.432.467.054</b>  | <b>35.031.621.704</b>  |
| 1. Tiền                                                       | 111        |             | 15.432.467.054         | 35.031.621.704         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> | <b>5.2</b>  | <b>9.161.178.700</b>   | <b>10.652.674.900</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                     | 121        | 5.2         | 8.794.059.900          | 11.022.122.900         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                   | 122        | 5.2         | (382.881.200)          | (369.448.000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        | 5.2         | 750.000.000            | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>197.719.272.079</b> | <b>163.002.341.563</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 5.3         | 110.547.069.869        | 74.548.841.547         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        | 5.4         | 9.972.398.547          | 15.338.792.075         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 5.5         | 97.697.198.431         | 90.160.335.928         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                         | 137        | 5.6         | (20.497.394.768)       | (17.045.627.987)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>5.7</b>  | <b>25.708.501.090</b>  | <b>20.714.674.959</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |             | 25.708.501.090         | 20.714.674.959         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>6.347.521.052</b>   | <b>5.962.866.260</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 5.8         | 364.530.652            | 282.544.931            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |             | 5.247.042.175          | 5.640.446.216          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 153        | 5.15        | 735.948.225            | 39.875.113             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>18.051.835.122</b>  | <b>20.005.745.333</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             | <b>10.000.000</b>      | <b>10.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        | 5.5         | 10.000.000             | 10.000.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>16.191.930.990</b>  | <b>18.772.379.549</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 5.9         | 16.191.930.990         | 18.772.379.549         |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |             | 89.363.309.950         | 88.679.518.464         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | (73.171.378.960)       | (69.907.138.915)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 227        | 5.10        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                  | 228        |             | 1.025.754.049          | 1.025.754.049          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |             | (1.025.754.049)        | (1.025.754.049)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                               | <b>230</b> | <b>5.11</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguyên giá                                                 | 231        |             | 252.156.600            | 252.156.600            |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 232        |             | (252.156.600)          | (252.156.600)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                            | <b>240</b> |             | <b>360.569.913</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242        | 5.12        | 360.569.913            | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>5.2</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                    | 252        |             | 400.000.000            | 400.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                 | 254        |             | (400.000.000)          | (400.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>260</b> |             | <b>1.489.334.219</b>   | <b>1.223.365.784</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        | 5.8         | 1.489.334.219          | 1.223.365.784          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                      | <b>270</b> |             | <b>272.420.775.097</b> | <b>255.369.924.719</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                       | MS         | TM          | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)        | <b>300</b> |             | <b>214.701.471.476</b> | <b>198.661.049.499</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>209.564.115.230</b> | <b>188.196.435.206</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.13        | 35.728.406.024         | 10.246.965.403         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.14        | 102.012.385.012        | 114.532.177.479        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 5.15        | 1.511.420.226          | 568.248.082            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 411.667.445            | 168.864.400            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 5.16        | 1.128.889.749          | 1.128.889.749          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 5.17        | 9.063.100.104          | 11.082.902.724         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 5.18        | 56.068.972.178         | 47.633.718.031         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | 5.19        | 1.175.155.890          | 170.657.863            |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 322        |             | 2.464.118.602          | 2.664.011.475          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>5.137.356.246</b>   | <b>10.464.614.293</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 5.17        | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 5.18        | 5.087.356.246          | 10.414.614.293         |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)     | <b>400</b> |             | <b>57.719.303.621</b>  | <b>56.708.875.220</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>57.719.303.621</b>  | <b>56.708.875.220</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 13.258.140.000         | 13.258.140.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 16.767.234.195         | 16.767.234.195         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (22.306.070.574)       | (23.316.498.975)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (23.316.498.975)       | (7.865.718.073)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 1.010.428.401          | (15.450.780.902)       |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)   | <b>440</b> |             | <b>272.420.775.097</b> | <b>255.369.924.719</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

*Thủy*

Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM   | Năm 2024        | Năm 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------|------------------|
|                                                                       |    |      | VND             | VND              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 6.1  | 268.459.795.880 | 133.984.999.883  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |      | -               | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |      | 268.459.795.880 | 133.984.999.883  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 6.2  | 246.841.727.430 | 126.442.250.097  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 21.618.068.450  | 7.542.749.786    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 6.3  | 4.435.001.181   | 572.616.050      |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 6.4  | 5.160.427.929   | 6.197.228.291    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |      | 5.131.092.240   | 7.139.988.865    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 25 | 6.5  | 99.119.804      | 583.987.998      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 6.6  | 20.951.339.352  | 15.527.195.217   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26)) | 30 |      | (157.817.454)   | (14.193.045.670) |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31 | 6.7  | 1.449.297.031   | 420.859.126      |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32 | 6.7  | 275.638.776     | 904.473.958      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 | 6.7  | 1.173.658.255   | (483.614.832)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |      | 1.015.840.801   | (14.676.660.502) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 6.8  | 5.412.400       | 774.120.400      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52 |      | -               | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 1.010.428.401   | (15.450.780.902) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70 | 6.10 | 202             | (3.090)          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thủy

Hoàng Trần Như Quỳnh

Nguyễn Ngọc Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS TM  | Năm 2024          | Năm 2023          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------|
|                                                                                            |        | VND               | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |        |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01     | 1.015.840.801     | (14.676.660.502)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |        |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | 02     | 3.288.698.428     | 4.003.370.271     |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03     | 4.469.698.008     | 580.392.239       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04     | (8.154.093)       | 22.296.495        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05     | (408.732.991)     | (517.216.594)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06     | 5.131.092.240     | 7.139.988.865     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08     | 13.488.442.393    | (3.447.829.226)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09     | (38.463.631.885)  | 255.588.897       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10     | (4.993.826.131)   | (4.412.004.128)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11     | 12.122.408.279    | 48.177.686.827    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12     | (347.954.156)     | 764.074.752       |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13     | 2.228.063.000     | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14     | (5.131.092.240)   | (7.139.988.865)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15     | -                 | (774.120.400)     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17     | (183.290.897)     | (845.441.525)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20     | (21.280.881.637)  | 32.577.966.332    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |        |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21     | (1.085.421.714)   | -                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22     | -                 | 1.800.000         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23     | (750.000.000)     | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24     | -                 | 1.000.000.000     |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27     | 408.732.991       | 515.416.594       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30     | (1.426.688.723)   | 1.517.216.594     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |        |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33     | 120.984.392.961   | 91.292.579.196    |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34     | (117.876.396.861) | (102.592.837.622) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40     | 3.107.996.100     | (11.300.258.426)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)                                            | 50     | (19.599.574.260)  | 22.794.924.500    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60     | 35.031.621.704    | 12.258.993.699    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61     | 419.610           | (22.296.495)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                          | 70 5.1 | 15.432.467.054    | 35.031.621.704    |

Người lập biểu

*Thủy*

Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

*Như Quỳnh*

Hoàng Trần Như Quỳnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 về việc thay đổi thông tin trên thẻ căn cước công dân của người đại diện pháp luật Công ty.

Tên Công ty viết tắt: PENJICO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302536580 thay đổi lần thứ 18 ngày 11/7/2022 là 50.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã giao dịch: PEN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 137 người (tại ngày 31/12/2023 là 124 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu Xây lắp các công trình dầu khí Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện Thị công xây dựng thiết bị: các công trình hóa dầu, hóa chất; kho xăng, dầu, khí hóa lỏng công nghiệp và chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống xăng dầu, khí hóa lỏng; công trình luyện kim, cơ khí chế tạo, công trình năng lượng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, kho chứa vật tư; công trình tự động điều khiển; công trình chiếu sáng đô thị; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ; công trình xử lý chất thải, công trình cấp thoát nước; công trình nông nghiệp thủy lợi.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở Cho thuê kho bãi, nhà xưởng Cho thuê văn phòng, nhà ở Quản lý tòa nhà.

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm thi công xây lắp, và cung cấp vật tư, hàng hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty                                                              | Địa chỉ                                                                             | Hoạt động<br>kinh doanh chính               | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>vốn góp | Tỷ lệ<br>lợi ích |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|
| <b>Các Công ty liên kết</b>                                              |                                                                                     |                                             |                           |                  |                  |
| Công ty TNHH Xây lắp Thương mại điện<br>máy Thăng Long                   | 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13,<br>quận 4, thành<br>phố Hồ Chí Minh                | Kinh doanh và phân phối<br>đồ điện gia dụng | 44,44%                    | 44,44%           | 44,44%           |
| Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2024 như sau:                  |                                                                                     |                                             |                           |                  |                  |
| Tên                                                                      | Địa chỉ                                                                             |                                             |                           |                  |                  |
| Chi nhánh tại Cần Thơ- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex          | 522 Cách mạng tháng tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành<br>phố Cần Thơ |                                             |                           |                  |                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex tại Tp. Đà Nẵng       | 81 Lê Văn Hiến, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng                |                                             |                           |                  |                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex tại thành phố Hà Nội  | Số 3 phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội              |                                             |                           |                  |                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex                       | 2286 Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí<br>Minh      |                                             |                           |                  |                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex - Xưởng cơ khí Bà Hom | 356/5 Tỉnh Lộ 10, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí<br>Minh     |                                             |                           |                  |                  |
| Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè                                           | Kho B - Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí<br>Minh       |                                             |                           |                  |                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán*****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp***

Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

|                                     | Số năm  |
|-------------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc              | 05 – 30 |
| Máy móc, thiết bị                   | 08 – 10 |
| Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý           | 03 – 08 |
| Tài sản cố định khác                | 05 - 08 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 05 năm.

**Thuê tài sản****Thuê hoạt động (Công ty là bên đi thuê)**

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**Cho thuê hoạt động (Công ty là bên cho thuê)**

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư là nhà do Công ty nắm giữ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 15 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản***

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản lớn được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 36 tháng.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### ***Chi phí trả trước khác***

Các chi phí trả trước khác có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty hoặc các bên liên quan;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Dịch vụ chưa có hóa đơn: Trích trước căn cứ vào báo giá, hợp đồng có liên quan.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây lắp mà Công ty là nhà thầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay từ Ngân hàng và các cá nhân.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê hoạt động, và doanh thu hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)*****Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ lệ sinh lời của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào các lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện, do vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                         | 428.204.297           | 359.789.132           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 13.251.741.781        | 34.671.832.572        |
| Tiền gửi tại Công ty chứng khoán | 1.752.520.976         | -                     |
| <b>Tổng</b>                      | <b>15.432.467.054</b> | <b>35.031.621.704</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2024 (VND)   |                    | 01/01/2024 (VND) |                |
|--------------------------|--------------------|--------------------|------------------|----------------|
|                          | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc          | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 750.000.000        | 750.000.000        | -                | -              |
| <b>Tổng</b>              | <b>750.000.000</b> | <b>750.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>       |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quận 2, với lãi suất áp dụng là 5%/năm. Số tiền gửi có kỳ hạn này được thế chấp để đảm bảo cho việc cấp tín dụng cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quận 2, chi tiết tại Mục c của Thuyết minh số 7.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                                            | 31/12/2024 (VND) |               |                |               | 01/01/2024 (VND) |                |                |               |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------|---------------|------------------|----------------|----------------|---------------|
|                                                                            | Số<br>lượng      | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng      | Số<br>lượng      | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng      |
| <b>Có phiếu</b>                                                            |                  |               |                |               |                  |                |                |               |
| <i>Các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán</i>                    |                  |               |                |               |                  |                |                |               |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP<br>(Mã giao dịch: DPM)    |                  | 8.794.059.900 | -              | (382.881.200) |                  | 11.022.122.900 | -              | (369.448.000) |
| Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu<br>khí (Mã giao dịch: PVD) | 4.620            | 8.453.777.000 | 108.108.000    | (197.598.300) |                  | 10.681.840.000 | 130.746.000    | (184.165.100) |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh<br>(Mã giao dịch: REE)                        | -                | -             | -              | -             | 500              | 40.000.000     | 16.650.000     | (23.350.000)  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín<br>(Mã giao dịch: STB)                   | -                | -             | -              | -             | 4.620            | 222.930.000    | 132.968.800    | (92.184.000)  |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu VIPCO<br>(Mã giao dịch: VIP)              | 2.289            | 81.800.000    | 32.274.900     | (49.525.100)  | 2.341            | 86.000.000     | 25.340.000     | -             |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam<br>(Mã giao dịch: VNM)                        |                  |               |                |               | 905              | 20.548.000     | 26.094.600     | (55.705.400)  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco<br>(Mã giao dịch: VTO)             | 5.241            | 52.412.000    | 77.042.700     | -             | 5.037            | 88.650.000     | 340.501.200    | -             |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex<br>(Mã giao dịch: PIT)           | 10.896           | 73.500.000    | 57.748.800     | (15.751.200)  | 5.241            | 52.412.000     | 49.789.500     | (2.622.500)   |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã giao dịch: ACB)                                  | 290.000          | 7.305.635.000 | 7.482.000.000  | -             | 10.896           | 73.500.000     | 63.196.800     | (10.303.200)  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan<br>(Mã giao dịch: MSN)                      | 10.000           | 717.500.000   | 700.000.000    | (17.500.000)  | 474.375          | 10.016.000.000 | 11.337.562.500 | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huyện Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)**

|                                                                                 | 31/12/2024 (VND) |                      |                |                      | 01/01/2024 (VND) |                       |                |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------|----------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|                                                                                 | Số lượng         | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng             | Số lượng         | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng             |
| <i>Các cổ phiếu chưa niêm yết hoặc chưa được giao dịch trên sàn chứng khoán</i> |                  | 340.282.900          |                | (185.282.900)        |                  | 340.282.900           |                | (185.282.900)        |
| Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An                                           | 850              | 59.000.000           | (i)            | -                    | 850              | 59.000.000            | (i)            | -                    |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương                              | 3.000            | 96.000.000           | (i)            | -                    | 3.000            | 96.000.000            | (i)            | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng 41                                                     | 17.900           | 185.282.900          | (i)            | (185.282.900)        | 17.900           | 185.282.900           | (i)            | (185.282.900)        |
| <b>Tổng</b>                                                                     |                  | <b>8.794.059.900</b> |                | <b>(382.881.200)</b> |                  | <b>11.022.122.900</b> |                | <b>(369.448.000)</b> |

**c. Đầu tư vào Công ty liên kết**

|                                                     | 31/12/2024 (VND) |             |                  |                    | 01/01/2024 (VND)     |                      |                    |                      |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------|------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                     | Tỷ lệ            | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc            | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             | Giá gốc            | Giá trị hợp lý       |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                  |                  |             |                  |                    |                      |                      |                    |                      |
| Công ty TNHH Xây lắp Thương mại điện máy Thăng Long | 44,44%           | 44,44%      |                  | 400.000.000        | (400.000.000)        | (400.000.000)        | 400.000.000        | (400.000.000)        |
| <b>Tổng</b>                                         |                  |             |                  | <b>400.000.000</b> | <b>(400.000.000)</b> | <b>(400.000.000)</b> | <b>400.000.000</b> | <b>(400.000.000)</b> |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày 31/12/2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                               | 31/12/2024             | 01/01/2024            |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                    | VND                   |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Relifood                            | 404.341.111            | 8.823.663.697         |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam                                    | 17.418.470.438         | 17.835.602.376        |
| Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển                                      | 16.942.093.045         | -                     |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Nhiên liệu Hàng không Nam            | 23.341.039.767         | -                     |
| Đình Vũ                                                       | 52.441.125.508         | 47.889.575.474        |
| Các đối tượng khác                                            |                        |                       |
| <b>Tổng</b>                                                   | <b>110.547.069.869</b> | <b>74.548.841.547</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                              |                        |                       |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại</i> |                        |                       |
| <i>Thuyết minh số 7.3)</i>                                    | <i>5.683.383.086</i>   | <i>110.415.789</i>    |

- (i) Trong đó, khoản phải thu Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số dư tại ngày 31/12/2024 là 6.784.886.169 VND (tại ngày 01/01/2024: 6.784.886.169 VND) liên quan đến vụ kiện mà Công ty là Bên Nguyên đơn, chi tiết tại Thuyết minh 7.1.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                    | 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                  | VND                   |
| Tank Works Ltd                                                     | 260.336.350          | 361.280.350           |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Thái Khương                       |                      | 280.720.000           |
| Vacono Aluminium Covers GmbH                                       | -                    | 2.237.662.452         |
| L&J Technologies Inc.,                                             | -                    | 2.033.565.700         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Xuất nhập khẩu Mê Kông | -                    | 1.000.000.000         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Việt                                     | -                    | 2.109.910.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ Thuật Pet-Nor LNG                    | 6.469.820.979        | 982.308.087           |
| Các đối tượng khác                                                 | 3.242.241.218        | 6.333.345.486         |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>9.972.398.547</b> | <b>15.338.792.075</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                   |                      |                       |
| <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết</i>      |                      |                       |
| <i>tại Thuyết minh số 7.3)</i>                                     | <i>6.469.820.979</i> | <i>982.308.087</i>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.5 Phải thu khác**

|                                                            | 31/12/2024 (VND)      |          | 01/01/2024 (VND)      |          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                         | <b>97.697.198.431</b> | -        | <b>90.160.335.928</b> | -        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                      | 5.566.310.303         | -        | 4.541.180.060         | -        |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn, trong đó                          | 65.883.227.455        | -        | 66.033.443.424        | -        |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam (ii) | 64.303.000.000        | -        | 64.303.000.000        | -        |
| Các khoản khác                                             | 1.580.227.455         | -        | 1.730.443.424         | -        |
| Ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phụng (i)               | 18.493.840.000        | -        | 18.493.840.000        | -        |
| Tiền bán chứng khoán chờ về tài khoản Công ty              | 6.630.358.700         | -        | -                     | -        |
| Các khoản khác                                             | 1.123.461.973         | -        | 1.091.872.444         | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                          | <b>10.000.000</b>     | -        | <b>10.000.000</b>     | -        |
| Ký cược ký quỹ dài hạn                                     | 10.000.000            | -        | 10.000.000            | -        |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>97.707.198.431</b> | -        | <b>90.170.335.928</b> | -        |

- (i) Theo Văn bản thỏa thuận ngày 27/9/2022, đây là khoản Công ty phải thu Ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phụng về việc ủy quyền đứng tên và tìm đối tác chuyển nhượng các quyền sử dụng đất tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, mà Công ty nhận được sau khi tất toán và thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/XL3-HĐ ngày 28/02/2022 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu về việc đầu tư dự án “Trung tâm thương mại dịch vụ Logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai”.

Đồng thời, các Quyền sử dụng đất chưa được chuyển nhượng tính đến ngày 31/12/2024 được sử dụng là tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển), chi tiết tại Thuyết minh số 5.17.

- (ii) Trong đó, khoản ký quỹ để thực hiện Hợp đồng với Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số dư tại ngày 31/12/2024 là 64.303.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024: 64.303.000.000 VND) liên quan đến vụ kiện mà Công ty là Bên Nguyên đơn, chi tiết tại Thuyết minh 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX

2286, Huyện Tân Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Nợ xấu

|                                                          | 31/12/2024 (VND)                  |                |                           | 01/01/2024 (VND)     |                |                           |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|
|                                                          | Thời gian<br>quá hạn              | Giá gốc        | Giá trị có thể<br>thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc        | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Các khoản phải thu khách hàng                            |                                   |                |                           |                      |                |                           |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp<br>Tàu thủy Cái Lân         | Trên 3 năm                        | 35.491.863.149 | 15.777.697.124            | Trên<br>3 năm        | 16.363.115.244 | 60.000.000                |
|                                                          |                                   | 2.460.007.505  | -                         |                      | 2.460.007.505  | -                         |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu                         | Trên 3 năm                        | 3.090.292.841  | -                         | Trên<br>3 năm        | 3.090.292.841  | -                         |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Xáng dầu<br>Hàng không Miền Nam | Trên 3 năm                        | 6.784.886.169  | -                         | Trên<br>3 năm        | 6.784.886.169  | -                         |
| Công ty TNHH Green Royal Việt Nam                        | Từ 1 năm<br>đến 2 năm             | 33.744.284     | 16.872.142                |                      | -              | -                         |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam                               | Từ trên 6 tháng<br>đến trên 3 năm | 17.418.470.438 | 14.805.699.872            |                      | -              | -                         |
| Các đối tượng khác                                       | Trên 3 năm                        | 5.704.461.912  | 955.125.110               | Trên<br>3 năm        | 4.027.928.729  | 60.000.000                |
| Trả trước cho người bán                                  |                                   | 40.716.000     | -                         |                      | -              | -                         |
| Các đối tượng khác                                       | Trên 3 năm                        | 40.716.000     | -                         |                      | -              | -                         |
| Phải thu khác                                            |                                   | 742.512.743    | -                         |                      | 742.512.743    | -                         |
| Các đối tượng khác                                       | Trên 3 năm                        | 742.512.743    | -                         | Trên<br>3 năm        | 742.512.743    | -                         |
| Tổng                                                     |                                   | 36.275.091.892 | 15.777.697.124            |                      | 17.105.627.987 | 60.000.000                |
|                                                          |                                   |                | (20.497.394.768)          |                      |                | (17.045.627.987)          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.7 Hàng tồn kho**

|                                         | 31/12/2024 (VND)      |          | 01/01/2024 (VND)      |          |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 5.239.682.104         | -        | 5.312.194.763         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 455.795.537           | -        | 364.118.846           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 19.617.478.534        | -        | 14.518.713.233        | -        |
| Thành phẩm                              | 253.318.416           | -        | 326.295.833           | -        |
| Hàng hóa                                | 142.226.499           | -        | 193.352.284           | -        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>25.708.501.090</b> | <b>-</b> | <b>20.714.674.959</b> | <b>-</b> |

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

|                                                                                    | 31/12/2024 (VND)      |          | 01/01/2024 (VND)      |          |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Cải tạo nâng sức chứa kho xăng dầu K99                                             | 968.287.655           | -        | -                     | -        |
| Công trình xây dựng kho xăng dầu, thiết bị thuộc Gói thầu số 11 tại Hải đội số 111 | -                     | -        | 1.739.973.021         | -        |
| Thi công xây lắp và cung cấp thiết bị kho xăng dầu đoàn 175                        | -                     | -        | 4.497.480.103         | -        |
| Công trình khu kỹ thuật kho bộ và phân khu H7, H8                                  | -                     | -        | 3.462.386.327         | -        |
| Cung cấp và Xây lắp Bồn chứa dạng nón inox                                         | 8.467.124.840         | -        | -                     | -        |
| Các công trình khác                                                                | 10.182.066.039        | -        | 4.818.873.782         | -        |
| <b>Tổng</b>                                                                        | <b>19.617.478.534</b> | <b>-</b> | <b>14.518.713.233</b> | <b>-</b> |

**5.8 Chi phí trả trước**

|                                   | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>364.530.652</b>   | <b>282.544.931</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 364.530.652          | 282.544.931          |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>1.489.334.219</b> | <b>1.223.365.784</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản          | 632.524.434          | 652.634.490          |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ   | 554.918.584          | 480.207.761          |
| Chi phí dịch vụ phần mềm máy tính | 279.135.001          | 50.390.000           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác    | 22.756.200           | 40.133.533           |
| <b>Tổng</b>                       | <b>1.853.864.871</b> | <b>1.505.910.715</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**  
 2286, Huyện Tân Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| NGUYÊN GIÁ                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                   |                           |                      |                                    |                              |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024         | 29.195.640.074            | 46.476.868.818       | 12.257.781.347                     | 749.228.225                  | 88.679.518.464   |
| Tăng trong năm                    | 595.248.098               | 129.603.703          | -                                  | -                            | 724.851.801      |
| Mua trong năm                     | -                         | 129.603.703          | -                                  | -                            | 129.603.703      |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 595.248.098               | -                    | -                                  | -                            | 595.248.098      |
| Giảm trong năm                    | (41.060.315)              | -                    | -                                  | -                            | (41.060.315)     |
| Giảm do bị tháo dỡ                | (41.060.315)              | -                    | -                                  | -                            | (41.060.315)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2024         | 29.749.827.857            | 46.606.472.521       | 12.257.781.347                     | 749.228.225                  | 89.363.309.950   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                      |                                    |                              |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024         | 14.617.674.223            | 44.613.174.492       | 9.927.061.975                      | 749.228.225                  | 69.907.138.915   |
| Tăng trong năm                    | 1.418.095.331             | 1.231.730.601        | 655.474.428                        | -                            | 3.305.300.360    |
| Khấu hao trong năm                | 1.418.095.331             | 1.231.730.601        | 655.474.428                        | -                            | 3.305.300.360    |
| Giảm trong năm                    | (41.060.315)              | -                    | -                                  | -                            | (41.060.315)     |
| Giảm do bị tháo dỡ                | (41.060.315)              | -                    | -                                  | -                            | (41.060.315)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2024         | 15.994.709.239            | 45.844.905.093       | 10.582.536.403                     | 749.228.225                  | 73.171.378.960   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                      |                                    |                              |                  |
| Tại ngày 01/01/2024               | 14.577.965.851            | 1.863.694.326        | 2.330.719.372                      | -                            | 18.772.379.549   |
| Tại ngày 31/12/2024               | 13.755.118.618            | 761.567.428          | 1.675.244.944                      | -                            | 16.191.930.990   |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 47.500.931.763 VND (tại ngày 01/01/2024: 46.380.004.389 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | <b>Bản quyền<br/>bằng sáng chế</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Tổng</b>   |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                              |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2024     | 504.134.000                        | 521.620.049                  | 1.025.754.049 |
| Tăng trong năm                | -                                  | -                            | -             |
| Giảm trong năm                | -                                  | -                            | -             |
| Số dư tại ngày 31/12/2024     | 504.134.000                        | 521.620.049                  | 1.025.754.049 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                              |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2024     | 504.134.000                        | 521.620.049                  | 1.025.754.049 |
| Tăng trong năm                | -                                  | -                            | -             |
| Giảm trong năm                | -                                  | -                            | -             |
| Số dư tại ngày 31/12/2024     | 504.134.000                        | 521.620.049                  | 1.025.754.049 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2024           | -                                  | -                            | -             |
| Tại ngày 31/12/2024           | -                                  | -                            | -             |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.025.754.049 VND (tại ngày 01/01/2024: 1.025.754.049 VND).

**5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Đơn vị tính: VND*

|                        | <b>01/01/2024</b> | <b>Tăng<br/>trong năm</b> | <b>Giảm<br/>trong năm</b> | <b>31/12/2024</b> |
|------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------|
| Nguyên giá             | 252.156.600       | -                         | -                         | 252.156.600       |
| Nhà                    | 252.156.600       | -                         | -                         | 252.156.600       |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 252.156.600       | -                         | -                         | 252.156.600       |
| Nhà                    | 252.156.600       |                           |                           | 252.156.600       |
| Giá trị còn lại        | -                 | -                         | -                         | -                 |
| Nhà                    | -                 |                           |                           | -                 |

Bất động sản đầu tư của Công ty là công trình nhà tại phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ được Công ty sử dụng để cho thuê hoạt động.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 120.000.000 VND và 30.606.336 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên tại ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                          | 31/12/2024         | 01/01/2024 |
|------------------------------------------|--------------------|------------|
|                                          | VND                | VND        |
| Sửa chữa                                 | 360.569.913        | -          |
| Di dời, tháo dỡ các hạng mục của Nhà máy | 360.569.913        | -          |
| Cơ khí Nhà Bè                            |                    | -          |
| <b>Tổng</b>                              | <b>360.569.913</b> | <b>-</b>   |

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                  | 31/12/2024 (VND)      |                       | 01/01/2024 (VND)      |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Nam Tây Đô                  | -                     | -                     | 1.224.432.643         | 1.224.432.643         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP       | 356.160.173           | 356.160.173           | 2.108.912.278         | 2.108.912.278         |
| Công ty TNHH Thương mại Phú Đức                                  | 5.684.598.280         | 5.684.598.280         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 10.884.401.028        | 10.884.401.028        | -                     | -                     |
| Phải trả người bán khác                                          | 18.803.246.543        | 18.803.246.543        | 6.913.620.482         | 6.913.620.482         |
| <b>Tổng</b>                                                      | <b>35.728.406.024</b> | <b>35.728.406.024</b> | <b>10.246.965.403</b> | <b>10.246.965.403</b> |

Trong đó,

*Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*

|  |                |                |   |   |
|--|----------------|----------------|---|---|
|  | 11.240.561.201 | 11.240.561.201 | - | - |
|--|----------------|----------------|---|---|

**5.14 Người mua trả tiền trước**

|                                                | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Miền Nam (i) | 64.500.000.000         | 64.500.000.000         |
| Bộ tư lệnh Cảnh sát biển                       | -                      | 29.656.500.200         |
| TotalEnergies Marketing (Cambodia) Co., Ltd.   | 4.306.944.653          | 9.203.127.519          |
| Tập đoàn JFE Engineering                       | 11.875.000.000         | -                      |
| Đối tượng khác                                 | 21.330.440.359         | 11.172.549.760         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>102.012.385.012</b> | <b>114.532.177.479</b> |

(i) Khoản người mua trả tiền trước liên quan đến vụ kiện mà Công ty là Bên Nguyên đơn, chi tiết tại Thuyết minh số 7.1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

|                                         | 01/01/2024         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2024           |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                         | <b>568.248.082</b> | <b>3.466.893.480</b>     | <b>2.523.721.336</b>   | <b>1.511.420.226</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 532.649.221        | 1.103.321.065            | 723.049.247            | 912.921.039          |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 35.598.861         | 396.901.471              | 321.572.258            | 110.928.074          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất             | -                  | 1.966.670.944            | 1.479.099.831          | 487.571.113          |
| <b>Phải thu</b>                         | <b>39.875.113</b>  | <b>38.483.921</b>        | <b>734.557.033</b>     | <b>735.948.225</b>   |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa          | -                  | -                        | 734.557.033            | 734.557.033          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>nộp thừa  | 6.803.592          | 5.412.400                | -                      | 1.391.192            |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa          | 5.227.454          | 5.227.454                | -                      | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất<br>nộp thừa | 27.844.067         | 27.844.067               | -                      | -                    |

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                                        | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước tiền thuê nhà tại số 232 Nguyễn Tất Thành,<br>phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (i) | 1.128.889.749        | 1.128.889.749        |
| <b>Tổng</b>                                                                                            | <b>1.128.889.749</b> | <b>1.128.889.749</b> |

- (i) Đây là khoản trích trước tiền thuê nhà tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ Quý 4 năm 2015 đến Quý 4 năm 2018. Trong giai đoạn này, căn nhà nêu trên được bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh quản lý. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa nhận được thông báo chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về số tiền phải thực trả cho việc thuê nhà trong giai đoạn từ Quý 4 năm 2015 đến Quý 4 năm 2018.

**5.17 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                             | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                          | <b>9.063.100.104</b> | <b>11.082.902.724</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                          | 644.161.410          | 728.503.649           |
| Bảo hiểm xã hội                                                             | 33.423.263           | 24.376.925            |
| Bảo hiểm y tế                                                               | 1.465.165            | 3.657.873             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                        | 530.647              | 1.952.288             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                               | 773.338.000          | 975.144.000           |
| Cổ tức phải trả                                                             | 7.267.500            | 7.267.500             |
| Phải trả các cá nhân làm việc tại Công ty về tiền ứng tại<br>các công trình | 7.360.737.075        | 8.470.430.187         |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                      | 242.177.044          | 871.570.302           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                           | <b>50.000.000</b>    | <b>50.000.000</b>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                | 50.000.000           | 50.000.000            |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>9.113.100.104</b> | <b>11.132.902.724</b> |

Trong đó,

Phải trả cho các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

- 40.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX  
2286, Huyện Tân Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                | 31/12/2024 (VND)      |                       | Trong năm (VND)        |                        | 01/01/2024 (VND)      |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| a) Các khoản vay ngắn hạn                                      |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                            |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển                       | 56.068.972.178        | 56.068.972.178        | 110.312.091.223        | 101.876.837.076        | 47.633.718.031        | 47.633.718.031        |
| - Chi nhánh Sài Gòn (i)                                        | 56.068.972.178        | 56.068.972.178        | 110.312.091.223        | 101.876.837.076        | 47.633.718.031        | 47.633.718.031        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận (ii)             | 54.468.972.178        | 54.468.972.178        | 106.191.844.143        | 99.356.589.996         | 47.633.718.031        | 47.633.718.031        |
| Các khoản vay cá nhân (iii)                                    | -                     | -                     | 870.247.080            | 870.247.080            | -                     | -                     |
|                                                                | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | 3.250.000.000          | 1.650.000.000          | -                     | -                     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                          |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển                       | 5.087.356.246         | 5.087.356.246         | 10.672.301.738         | 15.999.559.785         | 10.414.614.293        | 10.414.614.293        |
| - Chi nhánh Sài Gòn                                            | -                     | -                     | -                      | 1.775.081.776          | 1.775.081.776         | 1.775.081.776         |
| Các khoản vay cá nhân (iii)                                    | 5.087.356.246         | 5.087.356.246         | 10.672.301.738         | 14.224.478.009         | 8.639.532.517         | 8.639.532.517         |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>61.156.328.424</b> | <b>61.156.328.424</b> | <b>120.984.392.961</b> | <b>117.876.396.861</b> | <b>58.048.332.324</b> | <b>58.048.332.324</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                               |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| <i>Vay các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i> | <i>537.070.856</i>    | <i>537.070.856</i>    |                        |                        | <i>430.575.899</i>    | <i>430.575.899</i>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huyện Tân Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (i) Hợp đồng vay số 441/2024/0065/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 09/10/2024 với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn với các thông tin chi tiết như sau:
- |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng                       | : 150.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay vốn tối đa là 100.000.000.000 VND;                                                                                                                                                                                          |
| Mục đích vay                           | : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                    |
| Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng | : 12 tháng, từ ngày 09/10/2024 đến ngày 09/10/2025;                                                                                                                                                                                                                     |
| Thời hạn của từng khoản vay            | : Không quá 9 tháng;                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Lãi suất cho vay                       | : Thỏa thuận theo từng kế ước nhận nợ;                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tài sản đảm bảo                        | : Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên bởi Ông Trần Ngọc Hải và bà Nguyễn Thị Phụng;<br>Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên bởi Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. |

- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 234987.24.226.600289.TD ngày 06/8/2024 với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Phú Nhuận (“MB Phú Nhuận”) với các thông tin chi tiết như sau:”

- |                                        |                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng                       | : 80.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND;                                                                                                                                      |
| Mục đích vay                           | : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp;                                                                                                                                                           |
| Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng | : Kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 02/8/2025;                                                                                                                                                               |
| Thời hạn của từng khoản vay            | : Không quá 9 tháng;                                                                                                                                                                                       |
| Lãi suất cho vay                       | : Thỏa thuận theo từng kế ước nhận nợ;                                                                                                                                                                     |
| Tài sản đảm bảo                        | : Tiền ký quỹ tại MB Phú Nhuận; các giấy tờ có giá; hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án do MB Phú Nhuận cấp tín dụng; Quyền sử dụng đất đứng tên bởi Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III – PETROLIMEX**

2286, Huỳnh Tấn Phát, ấp 3, xã Phú Xuân  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(iii) Các khoản vay cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty. Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Thông tin chi tiết như sau:

**Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2024**

(VND)

| Đối tượng cho vay     | Nợ ngắn hạn          | Nợ dài hạn           | Số và ngày hợp đồng vay                 | Lãi suất<br>vay 1 năm | Kỳ hạn<br>(tháng) | Điều khoản tái tục          |
|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|
| Bà Triệu Thị Lan Anh  | -                    | 349.204.048          | 070923/CN/XL3-HĐ ngày 07/9/2023         | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Bà Bùi Thị Ngân Hà    | -                    | 3.714.329.883        | 281024/HDV-EHBN01 ngày 28/10/2024       | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Ông Cung Quang Hà     | -                    | 189.408.414          | 01032024/HDVNT-EHCQ01 ngày 01/03/2024   | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Bà Bùi Thị Thanh Mai  | -                    | 72.333.483           | 23122022 ngày 23/12/2022                | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Bà Lê Thị Hồng Mai    | -                    | 123.162.366          | 01032024/HDVNT-EMLH01 ngày 01/03/2024   | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Ông Huỳnh Minh Phước  | 300.000.000          | -                    | 271233/HDV ngày 27/12/2023              | 9%                    | 12                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Ông Bùi Văn Tiến      | 1.150.000.000        | -                    | 20022024/HDV ngày 20/02/2024            | 9%                    | 12                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Bà Lê Thị Thủy        | -                    | 326.555.775          | 04102022 ngày 14/10/2022                | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | -                    | 3.058.066            | 230724/HDV ngày 23/07/2024              | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Bà Lê Thị Hồng Mai    | -                    | 221.442.010          | 01022023 ngày 01/02/2023                | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Bà Lê Thị Hoài Trần   | -                    | 87.862.201           | 01032024/HDVNT-KH001650 ngày 01/03/2024 | 9%                    | 13                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| Ông Bùi Văn Tiến      | 150.000.000          | -                    | 21022024HDV ngày 21/02/2024             | 9%                    | 12                | Tự động tái tục khi hết hạn |
| <b>Tổng</b>           | <b>1.600.000.000</b> | <b>5.087.356.246</b> |                                         |                       |                   |                             |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | VND                  | VND                |
| a) Ngắn hạn                           | 1.175.155.890        | 170.657.863        |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 1.124.335.890        | 170.657.863        |
| Dự phòng bảo hành hàng hóa            | 50.820.000           | -                  |
| b) Dài hạn                            | -                    | -                  |
| <b>Tổng</b>                           | <b>1.175.155.890</b> | <b>170.657.863</b> |

**5.20 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng             |
|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 50.000.000.000         | 13.258.140.000       | 16.767.234.195        | (7.865.718.073)                   | 72.159.656.122   |
| Lỗi trong năm trước       | -                      | -                    | -                     | (15.450.780.902)                  | (15.450.780.902) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 50.000.000.000         | 13.258.140.000       | 16.767.234.195        | (23.316.498.975)                  | 56.708.875.220   |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 50.000.000.000         | 13.258.140.000       | 16.767.234.195        | (23.316.498.975)                  | 56.708.875.220   |
| Lãi trong năm nay         | -                      | -                    | -                     | 1.010.428.401                     | 1.010.428.401    |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 50.000.000.000         | 13.258.140.000       | 16.767.234.195        | (22.306.070.574)                  | 57.719.303.621   |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                                                  | Tại ngày 31/12/2024 |              |                                     | Tại ngày 01/01/2024 |              |                                     |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|
|                                                                  | Số cổ phần          | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND) | Số cổ phần          | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND) |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 1.500.000           | 30,00%       | 15.000.000.000                      | 1.500.000           | 30,00%       | 15.000.000.000                      |
| Các cổ đông khác                                                 | 3.500.000           | 70,00%       | 35.000.000.000                      | 3.500.000           | 70,00%       | 35.000.000.000                      |
| <b>Tổng</b>                                                      | <b>5.000.000</b>    | <b>100%</b>  | <b>50.000.000.000</b>               | <b>5.000.000</b>    | <b>100%</b>  | <b>50.000.000.000</b>               |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2024       | Năm 2023       |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| Vốn góp tại đầu năm       | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| Vốn góp tại cuối năm      | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia            | -              | -              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

|                                                | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 5.000.000  | 5.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 16.767.234.195        | 16.767.234.195        |
| <b>Tổng</b>           | <b>16.767.234.195</b> | <b>16.767.234.195</b> |

**5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp****a. Ngoại tệ các loại**

|                              | 31/12/2024 | 01/01/2024  |
|------------------------------|------------|-------------|
| Theo giá trị nguyên tệ       |            |             |
| USD                          | 442,16     | 33.491,88   |
| Theo giá trị tương đương VND | 11.208.314 | 807.489.227 |

**b. Tài sản thuê hoạt động**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty thuê hoạt động một số lô đất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các lô đất này có nguồn gốc từ Nhà nước cho thuê đất theo các Quyết định Giao đất của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi đặt lô đất và Hợp đồng thuê đất có liên quan. Thông tin chi tiết các lô đất Công ty thuê hoạt động như sau:

- Lô đất đặt tại 356/6 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 14.147,9 m<sup>2</sup>, trong đó đối với diện tích 8.699 m<sup>2</sup> thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 120, bộ địa chính phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh: cho thuê 50 năm kể từ ngày 01/01/2011; đối với diện tích 5.448,9 thuộc quy hoạch công viên cây xanh và đất thuộc vi phạm lộ giới hẻm dự phóng 12m (phía Nam khu đất) tạm thời cho thuê cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, phải chấp hành giải tỏa di dời theo quy định. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.
- Lô đất đặt tại số 20/9 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với diện tích là 221,4 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 20 năm kể từ ngày 04/6/2003 đến ngày 04/6/2023. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm. Tại ngày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang thực hiện thủ tục gia hạn thuê đất tại lô đất này theo quy định hiện hành.
- Lô đất đặt tại số 81 Lê Văn Hiến, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với diện tích là 1.300 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: kể từ ngày 31/12/2022 đến ngày 30/12/2027. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.
- Lô đất đặt tại 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 2.460,2 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày Công ty đăng ký kinh doanh. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp (Tiếp theo)****b. Tài sản thuê hoạt động (Tiếp theo)**

- Lô đất đặt tại thửa 85 tờ số 6 địa chính xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè với diện tích là 5.119,7 m<sup>2</sup>. Trong đó, đối với diện tích 3.671,2 m<sup>2</sup> được áp dụng thời hạn thuê đến hết ngày 01/01/2046; đối với 1.448,5 m<sup>2</sup> phạm lộ giới tạm thời cho thuê cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, phải chấp hành giải tỏa di dời theo quy định. Hình thức thuê đất: thuê đất trả tiền hàng năm.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa         | 15.465.458.094         | 13.016.859.985         |
| Doanh thu Hợp đồng Xây dựng    | 244.645.795.669        | 111.811.117.952        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (i) | 8.348.542.117          | 9.157.021.946          |
| <b>Tổng (i)</b>                | <b>268.459.795.880</b> | <b>133.984.999.883</b> |

Trong đó,

Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3) 6.170.753.037 770.553.330

- (i) Trong đó, doanh thu liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm là 120.000.000 VND.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                     | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán         | 13.690.548.278         | 12.210.047.460         |
| Giá vốn của Hợp đồng xây dựng       | 227.214.452.495        | 107.874.116.202        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (i) | 5.936.726.657          | 6.358.086.435          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>246.841.727.430</b> | <b>126.442.250.097</b> |

- (i) Trong đó, giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm là 30.606.336 VND.

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                      | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                           | 26.687.341           | 69.348.544         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                          | 382.045.650          | 446.068.050        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                            | 70.767.947           | 57.199.456         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | 8.154.093            | -                  |
| Lãi kinh doanh chứng khoán                                                           | 3.947.346.150        | -                  |
| <b>Tổng</b>                                                                          | <b>4.435.001.181</b> | <b>572.616.050</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                                                                     | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                     | 5.131.092.240        | 7.139.988.865        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                            | 13.433.200           | (1.056.648.100)      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                            | 15.902.489           | 86.874.560           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | -                    | 22.296.495           |
| Chi phí tài chính khác                                                              | -                    | 4.716.471            |
| <b>Tổng</b>                                                                         | <b>5.160.427.929</b> | <b>6.197.228.291</b> |

*Trong đó,**Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*

82.625.207 99.175.426

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                           | Năm 2024<br>VND   | Năm 2023<br>VND    |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên         | -                 | 15.000.000         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                 | 132.110.000        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 99.119.804        | 436.877.998        |
| <b>Tổng</b>               | <b>99.119.804</b> | <b>583.987.998</b> |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý            | 10.221.085.619        | 8.366.381.066         |
| Chi phí vật liệu quản lý             | 421.828.003           | 453.833.843           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng            | 210.127.417           | 210.444.029           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 476.639.105           | 559.609.989           |
| Thuế phí và lệ phí                   | 1.437.926.359         | (233.935.123)         |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 3.451.766.781         | 1.681.940.626         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 2.464.142.973         | 2.119.702.833         |
| Chi phí bằng tiền khác               | 2.267.823.095         | 2.369.217.954         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>20.951.339.352</b> | <b>15.527.195.217</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.7 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                                       | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                  |                      |                      |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                  | -                    | 1.800.000            |
| Thu nhập từ nhập kho vật tư thừa sau kiểm kê          | -                    | 156.881.600          |
| Tiền phạt thu được từ các Hợp đồng kinh tế            | 965.027.024          | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp                   | 170.657.863          | 215.558.150          |
| Các khoản khác                                        | 313.612.144          | 46.619.376           |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>1.449.297.031</b> | <b>420.859.126</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                                   |                      |                      |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp thuế | 195.526.957          | 92.431.675           |
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ             | 2.706.200            |                      |
| Các khoản khác                                        | 77.405.619           | 812.042.283          |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>275.638.776</b>   | <b>904.473.958</b>   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>1.173.658.255</b> | <b>(483.614.832)</b> |

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                          | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó:</b>                                                      | <b>1.015.840.801</b>   | <b>(14.676.660.502)</b> |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                                                         | <i>2.909.457.913</i>   | <i>7.404.071.996</i>    |
| <i>Chi phí không được trừ</i>                                                                            | <i>275.638.776</i>     | <i>333.431.675</i>      |
| <i>Chi phí lãi vay vượt mức không chế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i>                  | <i>2.633.819.137</i>   | <i>7.070.640.321</i>    |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                                         | <i>(382.045.650)</i>   | <i>(446.068.050)</i>    |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                                                                       | <i>(382.045.650)</i>   | <i>(446.068.050)</i>    |
| <b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                          | <b>3.543.253.064</b>   | <b>(7.718.656.556)</b>  |
| <i>Lỗ được kết chuyển</i>                                                                                | <i>(3.543.253.064)</i> | <i>-</i>                |
| <b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                          | <b>-</b>               | <b>(7.718.656.556)</b>  |
| <i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                                              | <i>20%</i>             | <i>20%</i>              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm                                         | -                      | -                       |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay               | 5.412.400              | 774.120.400             |
| <i>Xác định bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước do ghi nhận tăng chi phí không được trừ</i> | <i>5.412.400</i>       | <i>774.120.400</i>      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                 | <b>5.412.400</b>       | <b>774.120.400</b>      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 123.609.502.525        | 59.822.129.501         |
| Chi phí nhân công                | 43.270.823.368         | 38.045.676.835         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.288.698.428          | 4.003.370.271          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 18.135.219.147         | 8.820.607.660          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.654.848.263         | 6.359.018.308          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>199.959.091.731</b> | <b>117.050.802.575</b> |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                  | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                            | <b>1.010.428.401</b> | <b>(15.450.780.902)</b> |
| Các khoản điều chỉnh                                                             | -                    | -                       |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)</b> | <b>1.010.428.401</b> | <b>(15.450.780.902)</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                  | 5.000.000            | 5.000.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                   | <b>202</b>           | <b>(3.090)</b>          |

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các vụ kiện, nợ tiềm tàng, và các cam kết khác****a. Thông tin về các vụ kiện****a.1 Vụ kiện Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam**

Năm 2020, Công ty khởi kiện Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam (“Bên Bị đơn”) tại Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè – thành phố Hồ Chí Minh do tranh chấp Hợp đồng xây dựng. Theo đó, Công ty yêu cầu Bên Bị đơn thanh toán phần hạng mục Công ty đã hoàn thành đối với gói thầu “Cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình” thuộc dự án Kho xăng dầu hàng không Miền Nam tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Vụ kiện đã được xét xử qua các cấp sơ thẩm, phúc thẩm với quyết định của Tòa án nhân dân các cấp tuyên buộc Bên Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lại cho Công ty số tiền tương ứng với giá trị hạng mục Công ty đã hoàn thành là 6.784.886.169 VND (Thuyết minh số 5.3 và Thuyết minh số 5.5) cùng tiền lãi chậm trả phát sinh.

Ngày 02/6/2021, Bên Bị đơn đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm để xét xử lại.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án. Do vậy, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào (có thể có) từ việc giám đốc thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các vụ kiện, nợ tiềm tàng, và các cam kết khác (Tiếp theo)****a.2 Tranh chấp tiền thuê nhà với Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh**

Năm 2022, Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh (“Bên Nguyên đơn”) khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân Quận 4 – thành phố Hồ Chí Minh do tranh chấp tiền thuê tại địa điểm kinh doanh trước đây Công ty tại đường Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2015. Cụ thể, Bên Nguyên đơn cho rằng Công ty chưa thanh toán tiền thuê đầy đủ theo các thông báo tiền thuê và thay đổi tiền thuê nhà. Vụ kiện đã được xét xử qua các cấp sơ thẩm, phúc thẩm với quyết định của Tòa án nhân dân các cấp tuyên buộc Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền là 2.144.317.105 VND, trong đó bao gồm tiền chênh lệch giữa tiền thuê cũ và tiền thuê mới tổng giá trị là 2.120.032.137 VND; tiền phạt chậm trả là 24.284.968 VND.

Ngày 28/02/2023, Công ty đã gửi đơn đề nghị Giám đốc thẩm đến Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 17/6/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 16/2024/KDTM-GĐT, trong đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, Bản án phúc thẩm nêu trên và giao hồ sơ Vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo đúng quy định pháp luật. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, quá trình xét xử Vụ án đang được tiến hành.

**b. Nợ tiềm tàng**

Công ty chưa thực hiện được Hợp đồng thuê 14.147m2 đất thuộc thửa 725, tờ bản đồ số 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (trụ sở Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III – Petrolimex - Xưởng cơ khí Bà Hom) với Sở Tài nguyên môi trường thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty đang tạm nộp tiền thuê đất của thửa đất nêu trên theo đơn giá và thông báo từ năm 2010. Ngày 23/11/2022, Công ty đã gửi Công văn đến Sở Tài nguyên môi trường thành phố Hồ Chí Minh đề nghị được hướng dẫn việc xác định giá thuê đất để làm căn cứ ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, đến ngày phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan hữu quan. Số tiền thuê đất có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**c. Các cam kết khác**

Ngoài các khoản vay đã giải ngân, Công ty được cấp tín dụng để theo các Hợp đồng tín dụng sau đây:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 841/2024/93011/HĐTD ngày 09/5/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn. Hạn mức tín dụng được cấp là 40.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 22/4/2025. Việc cấp hạn mức tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 39/2024/HĐTD/DSG ngày 03/5/2024, Văn bản sửa đổi, bổ sung số 39/2024/HĐTD/DSG/SDBS/01 ngày 24/9/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quận 2. Hạn mức tín dụng được cấp là 80.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động/phát hành thư bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây dựng, và thương mại của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng. Tài sản đảm bảo cho việc cấp tín dụng: thế chấp Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế của Công ty, tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quận 2.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| STT | Bên liên quan                                                                                                                                                 | Mối quan hệ                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex                                                                                              | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể                   |
| 2   | Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng                                                                                                                          | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| 3   | Công ty Cổ phần Xăng dầu Sông Châu                                                                                                                            | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| 4   | Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG                                                                                                               | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| 5   | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP                                                                                                    | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| 6   | Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Tâm Việt CKC                                                                                                                | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt |
| 7   | Ông Cung Quang Hà                                                                                                                                             | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |
| 8   | Ông Nguyễn Ngọc Thanh                                                                                                                                         | Giám đốc                                          |
| 9   | Bà Lê Thị Hồng Mai                                                                                                                                            | Trưởng Ban Kiểm soát                              |
| 10  | Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác tại Công ty và những thành viên thân cận trong gia đình của những người này | Ảnh hưởng đáng kể                                 |

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác**

| Các bên liên quan                                                                            | Tính chất giao dịch                                | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, và người quản lý khác | Lương, thưởng, thù lao, và các khoản thu nhập khác | 2.186.968.772   | 2.021.235.084   |

**Thu nhập của từng thành viên Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên             | Chức danh                                        | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|-----------------------|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Cung Quang Hà     | Chủ tịch                                         | 425.100.000        | 423.600.000        |
| Ông Nguyễn Sum        | Nguyên thành viên<br>(Miễn nhiệm ngày 25/4/2024) | 18.000.000         | 57.500.000         |
| Ông Nguyễn Huy Nhân   | Nguyên thành viên<br>(Miễn nhiệm ngày 25/4/2024) | 224.383.600        | 256.155.167        |
| Ông Nguyễn Hồng Kỳ    | Thành viên                                       | 54.000.000         | 54.000.000         |
| Ông Đào Quốc Hưng     | Thành viên                                       | 54.000.000         | 54.000.000         |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên<br>(Bầu bổ sung ngày 25/4/2024)       | 36.000.000         |                    |
| Ông Trương Đăng Cảnh  | Thành viên<br>(Bầu bổ sung ngày 25/4/2024)       | 36.000.000         |                    |
| <b>Tổng</b>           |                                                  | <b>847.483.600</b> | <b>845.255.167</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)*****Thu nhập của từng thành viên Ban kiểm soát***

| Họ và tên           | Chức danh                                     | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|---------------------|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Lê Thị Hồng Mai  | Trưởng ban                                    | 189.495.671        | 201.500.000        |
| Ông Vũ Cường        | Nguyên thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2024) | 12.600.000         | 37.800.000         |
| Ông Ngô Hồng Phi    | Thành viên                                    | 37.800.000         | 37.800.000         |
| Bà Nguyễn Hồng Minh | Thành viên (Bầu bổ sung ngày 25/4/2024)       | 25.200.000         |                    |
| <b>Tổng</b>         |                                               | <b>265.095.671</b> | <b>277.100.000</b> |

***Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác***

| Họ và tên               | Chức danh                                 | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND    |
|-------------------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh   | Giám đốc                                  | 387.409.980          | 385.573.720        |
| Ông Dương Minh Trí      | Phó Giám đốc                              | 291.354.568          | 289.972.443        |
| Bà Nguyễn Thị Phương    | Phó Giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 19/4/2024) | 170.719.420          |                    |
| Bà Hoàng Trần Như Quỳnh | Kế toán trưởng                            | 224.905.533          | 223.333.754        |
| <b>Tổng</b>             |                                           | <b>1.074.389.501</b> | <b>898.879.917</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Các bên liên quan                                                | Mối quan hệ                                       | Tính chất giao dịch            | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                                  |                                                   |                                | <b>22.685.980.592</b> | <b>3.233.634.481</b> |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể                   | Mua hàng hóa, dịch vụ          | 11.931.311.537        | -                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG                  | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Mua hàng hóa, dịch vụ          | 5.782.114.576         | 3.233.634.481        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP       | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Mua hàng hóa, dịch vụ          | 2.257.954.479         | -                    |
| Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Tâm Việt CKC                   | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Mua hàng hóa, dịch vụ          | 2.714.600.000         | -                    |
| <b>Bán hàng</b>                                                  |                                                   |                                | <b>6.170.753.037</b>  | <b>770.553.330</b>   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Trứng vàng                             | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | -                     | 92.000.000           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG                  | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 2.274.546.012         | 678.553.330          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP       | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 3.754.545.960         | -                    |
| Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Tâm Việt CKC                   | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 141.661.065           | -                    |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                         |                                                   |                                | <b>82.625.207</b>     | <b>99.175.426</b>    |
| Ông Cung Quang Hà                                                | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        | Lãi vay                        | 38.798.879            | 28.491.196           |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh                                            | Giám đốc                                          | Lãi vay                        | 17.429.544            | 44.083.612           |
| Bà Lê Thị Hồng Mai                                               | Trưởng Ban Kiểm soát                              | Lãi vay                        | 26.396.784            | 26.600.618           |
| Các bên liên quan                                                | Mối quan hệ                                       | Tính chất giao dịch            | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND      |
| <b>Giao dịch nhận nợ gốc vay</b>                                 |                                                   |                                | <b>3.751.088.825</b>  | <b>5.740.693.472</b> |
| Ông Cung Quang Hà                                                | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |                                | 2.211.455.000         | 5.406.898.338        |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh                                            | Giám đốc                                          |                                | 1.383.058.066         | 291.524.538          |
| Bà Lê Thị Hồng Mai                                               | Trưởng Ban Kiểm soát                              |                                | 156.575.759           | 42.270.596           |
| <b>Giao dịch thanh toán nợ gốc vay</b>                           |                                                   |                                | <b>3.644.593.868</b>  | <b>6.401.627.812</b> |
| Ông Cung Quang Hà                                                | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |                                | 2.187.095.055         | 5.475.220.075        |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh                                            | Giám đốc                                          |                                | 1.380.000.000         | 847.407.737          |
| Bà Lê Thị Hồng Mai                                               | Trưởng Ban Kiểm soát                              |                                | 77.498.813            | 79.000.000           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                                    | Mối quan hệ                                       | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND  |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b><u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u></b>                   |                                                   | <b>5.683.383.086</b>  | <b>110.415.789</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG                  | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | 1.397.555.359         | 110.415.789        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP       | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | 4.130.000.556         | -                  |
| Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Tâm Việt CKC                   | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | 155.827.171           | -                  |
| <b><u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u></b>                   |                                                   | <b>6.469.820.979</b>  | <b>982.308.087</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG                  | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | 6.469.820.979         | 982.308.087        |
| <b><u>Phải trả người bán ngắn hạn</u></b>                        |                                                   | <b>11.240.561.201</b> | <b>-</b>           |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể                   | 10.884.401.028        | -                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp Dầu khí Việt Nhật - VNJP       | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | 356.160.173           | -                  |
| <b><u>Vay và nợ thuê tài chính</u></b>                           |                                                   | <b>537.070.856</b>    | <b>430.575.899</b> |
| Ông Cung Quang Hà                                                | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        | 189.408.414           | 165.048.469        |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh                                            | Giám đốc                                          | 3.058.066             | -                  |
| Bà Lê Thị Hồng Mai                                               | Trưởng Ban Kiểm soát                              | 344.604.376           | 265.527.430        |
| <b><u>Phải trả khác</u></b>                                      |                                                   | <b>-</b>              | <b>40.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật PET-NOR LNG                  | Tổ chức liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt | -                     | 40.000.000         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.3 Báo cáo bộ phận**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc đưa ra những quyết định quản lý của Công ty dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Mặt khác, rủi ro và tỷ suất sinh lời của các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty có sự khác biệt đáng kể và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty trong năm. Do vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh gồm: bán hàng hóa (vật liệu xây dựng, thiết bị, gas, hàng hóa khác); cung cấp dịch vụ; và hoạt động xây lắp. Mặt khác, tài sản và nợ phải trả của từng bộ phận không được Công ty trình bày do được dùng chung cho tất cả lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo các thị trường mà Công ty đang cung cấp dịch vụ bao gồm: Việt Nam, Campuchia.

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                                                          | Năm 2024 (VND)       |                       |                      |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                          | Bán hàng hóa         | Xây lắp               | Cung cấp dịch vụ     | Tổng                  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 15.465.458.094       | 244.645.795.669       | 8.348.542.117        | 268.459.795.880       |
| Giá vốn hàng bán                                                         | 13.690.548.278       | 227.214.452.495       | 5.936.726.657        | 246.841.727.430       |
| <b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>1.774.909.816</b> | <b>17.431.343.174</b> | <b>2.411.815.460</b> | <b>21.618.068.450</b> |
|                                                                          | Năm 2023 (VND)       |                       |                      |                       |
|                                                                          | Bán hàng hóa         | Xây lắp               | Cung cấp dịch vụ     | Tổng                  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 13.016.859.985       | 111.811.117.952       | 9.157.021.946        | 133.984.999.883       |
| Giá vốn hàng bán                                                         | 12.210.047.460       | 107.874.116.202       | 6.358.086.435        | 126.442.250.097       |
| <b>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>         | <b>806.812.525</b>   | <b>3.937.001.750</b>  | <b>2.798.935.511</b> | <b>7.542.749.786</b>  |

**Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

|                                                                          | Năm 2024 (VND)  |                |                 |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                                          | Việt Nam        | Campuchia      | Tổng cộng       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 254.788.868.653 | 13.670.927.227 | 268.459.795.880 |
|                                                                          | Năm 2023 (VND)  |                |                 |
|                                                                          | Việt Nam        | Campuchia      | Tổng cộng       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 128.492.037.138 | 5.492.962.745  | 133.984.999.883 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

**Người lập biểu**

**Lê Thị Thủy**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Trần Như Quỳnh**

**Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Thanh**



Số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2025

**GIẤY ỦY QUYỀN***(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

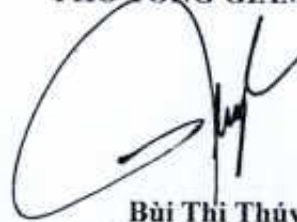
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua vào ngày 20 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Bùi Thị Thúy - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Căn cước Công dân: 001175036041 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 16/07/2024, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ đề xuất, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm các dịch vụ tài chính chuyên ngành;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng, thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ tài chính chuyên ngành. Ký thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn GTGT các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Bùi Thị Thúy** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH HĐQT****Nguyễn Phú Hà****NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Bùi Thị Thúy**